

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 2 tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7) tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, Khu kinh tế Nhơn Hội (đợt 3)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện 04 Dự án tại Khu đô thị Becamex A thuộc phân khu 07, Khu kinh tế Nhơn Hội;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội tại Tờ trình số 94/TTr-HĐBT ngày 21/5/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 2 tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7) tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, Khu kinh tế Nhơn Hội (đợt 3), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ, chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) và chi phí dự phòng cưỡng chế là **7.379.116.133 đồng** (Bảy tỷ, ba trăm bảy mươi chín triệu, một trăm mười sáu nghìn, một trăm ba mươi ba đồng), trong đó:

a) Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp và tài sản trên đất của 05 hộ dân và chi phí phục vụ công tác GPMB, chi phí dự phòng cưỡng chế là **6.154.184.186 đồng**, như sau:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ:	6.021.706.640 đồng.
+ Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	120.434.133 đồng.
+ Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế:	12.043.413 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)

b) Giá trị bồi thường, hỗ trợ di dời mô mã và vật kiến trúc của 40 hộ dân và chi phí phục vụ công tác GPMB, chi phí dự phòng cưỡng chế là **1.224.931.947 đồng**, như sau:

+ Giá trị bồi thường, hỗ trợ:	1.198.563.549 đồng.
+ Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%):	23.971.271 đồng.
+ Chi phí dự phòng tổ chức cưỡng chế:	2.397.127 đồng.

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

**Điều 2.** Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**



**Phụ lục số 01**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 05 HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN**

**DỰ ÁN: KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH 2**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Tổng số nhân khẩu/hộ	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi do đặc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng giá trị Bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự Chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu		
1	2	3	4	5	6	7,0	8,0	9	10	11	12	14	15	16	17	18	20=(14+..+19)	20=(14+..+19)
1	Nguyễn Trọng Hùng	Hiệp Vinh 1		334	2	56.432,4	56.432,4	0,0	CLN	1	5	1.297.945.200	3.893.835.600	9.144.000	86.422.440	373.659.300	5.661.006.540	Phần diện tích còn lại thu hồi trong Khu công nghiệp (đợt 7)
2	Lê Văn Có	Hiệp Vinh 2		19	14	1.752,9	393,6	1359,3	RSX	2	1	5.510.400	8.265.600			1.732.500	15.508.500	Phần diện tích còn lại thu hồi trong Khu công nghiệp (đợt 7)
3	Nguyễn Văn Trục, vợ Nguyễn Thị Gái	Thôn Hiệp Vinh 1	2	27	14	165,0	34,2	130,8	LUK	1	6	24.888.500	74.665.500			3.199.950	102.753.950	Phần diện tích còn lại thu hồi trong Khu công nghiệp (đợt 7)
				28	14	954,5	673,7	280,8	LUK	1	6							
				97	14	200,9	3,2	197,7	LUK	1	6							

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ	Tổng số nhân khẩu/hộ	Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017					Loại đất	Vị trí	Hạng/nhóm đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ					Tổng giá trị Bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
				Thửa đất số	Tờ bản đồ	Diện tích thửa đất theo hiện trạng (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )				Bồi thường về đất	Hỗ trợ tự Chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ vật kiến trúc	Bồi thường cây cối, hoa màu		
4	Nguyễn Chánh (chết), con Nguyễn Văn Tám Đ DKK	Thôn Hiệp Vinh 2	4	21	14	1.403,8	1.387,1	16,7	LUK	1	6	48.548.500	145.645.500	4.572.000		6.241.950	205.007.950	Phần diện tích còn lại thu hồi trong Khu công nghiệp (đợt 7)
5	Huỳnh Đến	Hiệp Vinh 2	2	425	13	5.440,4	954,4	4486,0	RSX	2	1	13.361.600	20.042.400	0		4.025.700	37.429.700	Phần diện tích còn lại thu hồi trong Khu công nghiệp (đợt 7)
<b>A-</b>	<b>Tổng giá trị BT, HT</b>			<b>7</b>		<b>66.349,9</b>	<b>59.878,6</b>	<b>6.471,3</b>				<b>1.390.254.200</b>	<b>4.142.454.600</b>	<b>13.716.000</b>	<b>86.422.440</b>	<b>388.859.400</b>	<b>6.021.706.640</b>	
<b>B-</b>	<b>Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)</b>																<b>120.434.133</b>	
<b>C-</b>	<b>Chi phí dự phòng cưỡng chế thu hồi đất: (B*10%)</b>																<b>12.043.413</b>	
<b>D-</b>	<b>Tổng cộng (A+B+C)</b>																<b>6.154.184.186</b>	

**Phụ lục số 02**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 40 HỘ DÂN CÓ MÒ MẢ, VẬT KIẾN TRÚC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ - TÁI ĐỊNH CƯ HIỆP VINH 2 TẠI KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ BECAMEX A (PHÂN KHU 7), KHU KINH TẾ NHƠN HỘI**

*(Kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày / /2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Đơn giá Mỏ mả di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mỏ mả (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hài cốt (đồng)	Tổng giá trị BT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây					
<b>I</b>	<b>Mỏ mả, VKT, cây cối hoa màu</b>		<b>163</b>	<b>36</b>	<b>199</b>	<b>1.182.132.869</b>	<b>11.430.680</b>	<b>5.000.000</b>	<b>1.198.563.549</b>
1	Phạm Văn Cho	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	0	1	1	2.000.000	0		2.000.000
2	Nguyễn Văn Sáu	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	8	2	10	39.613.320	0		39.613.320
3	Nguyễn Tuấn Vương	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000	0		4.000.000
4	Nguyễn Thanh Mười	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	3	0	3	6.000.000	0		6.000.000
5	Đào Cảnh Huy	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	8	2	10	83.478.277	0		83.478.277
6	Trần Văn Hưu	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	3	0	3	6.000.000			6.000.000
7	Đỗ Ngọc Kiểm	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	8	0	8	16.000.000			16.000.000
8	Kiều Văn Công	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000			4.000.000
9	Nguyễn Ngọc Tiên	Tân Vinh, xã Canh Vinh	1	0	1	2.000.000	0		2.000.000
10	Phạm Cảnh Hậu	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	4	6	78.001.040	0		78.001.040
11	Đỗ Kim Chung	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	4	4	163.153.900	5.267.130		168.421.030
12	Lê Thị Mỹ Thanh	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000			4.000.000
13	Huỳnh Văn Nở	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000			4.000.000
14	Nguyễn Văn Tho	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	1	2	28.933.760	0		28.933.760
15	Trần Văn Trị	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	1	3	20.459.520	551.600		21.011.120
16	Nguyễn Văn Hào	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000			4.000.000
17	Huỳnh Diêu	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	2	2	10.688.000			10.688.000
18	Trần Văn Minh, vợ Nguyễn Thị Thu	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	4	0	4	8.000.000			8.000.000
19	Nguyễn Cảnh Tài	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	10	1	11	61.107.692			61.107.692
20	Nguyễn Thị Mận	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	15	2	17	69.914.000	400.000		70.314.000
21	Nguyễn Bình Trọng	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000			4.000.000
22	Huỳnh Văn Quít con Huỳnh Cảnh Đoan (ĐDKK)	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	11	3	14	93.763.600	3.191.400	5.000.000	101.955.000
23	Trần Văn Bồng, vợ Nguyễn Thị Sơn	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	5	0	5	10.000.000	0		10.000.000
24	Huỳnh Kim Long	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	36	0	36	72.000.000	0		72.000.000
25	Võ Duy Huệ	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	1	1	51.716.560	0		51.716.560

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Đơn giá Mỏ mã di dời		Tổng mộ	Giá trị BT mỏ mã (đồng)	Giá trị BT, HT VKT (đồng)	Chi phí hỗ trợ bốc hàng cốt (đồng)	Tổng giá trị BT (đồng)
			Mộ đất	Mộ xây					
26	Trần Hữu Đạt	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	2	2	35.919.360	0		<b>35.919.360</b>
27	Lê Xuân Phương	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000	0		<b>4.000.000</b>
28	Nguyễn Thị Đào	Hiệp Vinh 1, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000	200.000		<b>4.200.000</b>
29	Hồ Văn Thành, vợ Võ Thị Ánh Nguyệt	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	1	1	36.005.200	0		<b>36.005.200</b>
30	Huỳnh Văn Quit	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000			<b>4.000.000</b>
31	Trần Văn Trung, vợ Phạm Thị Nhân	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	3	2	5	13.684.000			<b>13.684.000</b>
32	Trần Chấn Phong	02 Trần Quốc Hoàn, P. Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn	13	2	15	54.243.040	1.200.000		<b>55.443.040</b>
33	Phạm Anh Thông, vợ Nguyễn Thị Kim Loan	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	0	1	2.000.000	0		<b>2.000.000</b>
34	Trần Văn Lại	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	1	1	21.509.600	620.550		<b>22.130.150</b>
35	Nguyễn Mẫn Hương, cha Nguyễn Văn Minh ĐĐKK	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	2	0	2	4.000.000	0		<b>4.000.000</b>
36	Nguyễn Thành Hoàng	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	0	1	2.000.000	0		<b>2.000.000</b>
37	Phạm Hồng Ứng	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	3	0	3	6.000.000	0		<b>6.000.000</b>
38	Nguyễn Đình Tuấn, chú Nguyễn Ngọc Thoại ĐĐKK	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	4	0	4	8.000.000	0		<b>8.000.000</b>
39	Trần Văn Hay, vợ Nguyễn Thị Liên	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	1	0	1	2.000.000	0		<b>2.000.000</b>
40	Huỳnh Thị Lạc	Hiệp Vinh 2, xã Canh Vinh	0	4	4	137.942.000	0		<b>137.942.000</b>
<b>II</b>	<b>Tổng cộng = I+II+III+IV</b>					<b>1.182.132.869</b>	<b>11.430.680</b>	<b>5.000.000</b>	<b>1.198.563.549</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí phục vụ GPMB (2%) = Vx2%</b>								<b>23.971.271</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí phục vụ cưỡng chế = VIx10%</b>								<b>2.397.127</b>
<b>V</b>	<b>Tổng kinh phí BT, HT = V+VI+VII</b>								<b>1.224.931.947</b>



